

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT****về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hà Tây**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;* *78/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2006),*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (Tờ trình số 3870/TTr-UBND-NN ngày 23 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Hà Tây với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	219.630	100,00	219.630	100,00
1	Đất nông nghiệp	136.152	61,99	119.908	54,60
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	113.407	51,64	93.385	42,52
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	101.424	46,18	79.516	36,20
	Trong đó: đất trồng lúa	89.300	40,66	68.872	31,36

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.983	5,46	13.869	6,31
1.2	Đất lâm nghiệp	16.333	7,44	15.489	7,05
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.617	3,01	5.680	2,59
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	320	0,15	464	0,21
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	9.396	4,28	9.345	4,26
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.071	2,76	9.370	4,27
1.4	Đất nông nghiệp khác	342	0,16	1.665	0,76
2	Đất phi nông nghiệp	76.310	34,74	93.938	42,77
2.1	Đất ở	17.090	7,78	21.418	9,75
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.625	7,11	17.694	8,06
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.466	0,67	3.724	1,70
2.2	Đất chuyên dùng	38.765	17,65	52.245	23,79
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	731	0,33	838	0,38
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	6.440	2,93	6.558	2,99
2.2.2.1	Đất quốc phòng	6.264	2,85	6.323	2,88
2.2.2.2	Đất an ninh	176	0,08	235	0,11
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.561	2,08	13.573	6,18
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	2.353	1,07	7.275	3,31
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.224	0,56	4.548	2,07
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	33	0,02	601	0,27

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	952	0,43	1.149	0,52
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	27.033	12,31	31.276	14,24
2.2.4.1	Đất giao thông	12.194	5,55	14.266	6,50
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.625	5,29	11.536	5,25
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	182	0,08	236	0,11
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	342	0,16	444	0,20
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	166	0,08	219	0,10
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.726	0,79	2.786	1,27
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	307	0,14	757	0,34
2.2.4.8	Đất chợ	93	0,04	196	0,09
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	302	0,14	531	0,24
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96	0,04	303	0,14
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	581	0,26	588	0,27
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.928	0,88	2.196	1,00
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	17.734	8,07	17.192	7,83
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	211	0,10	298	0,14
3	Đất chưa sử dụng	7.168	3,26	5.784	2,63
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	3.239	1,47	2.311	1,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.243	0,57	909	0,41
3.3	Núi đá không có rừng cây	2.686	1,22	2.564	1,17

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	17.440
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.917
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	15.158
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	12.963
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	759
1.2	Đất lâm nghiệp	965
1.2.1	Đất rừng sản xuất	906
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	8
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	527
1.4	Đất nông nghiệp khác	31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.736
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	1.375
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.149
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	164
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	48
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	330

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
3.1	Đất trụ sở cơ quan	3
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	66
3.2.1	Đất quốc phòng	62
3.2.2	Đất an ninh	4
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	131
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3
3.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	51
3.6	Đất sản xuất, kinh doanh không thu tiền sử dụng đất	76
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	325
4.1	Đất chuyên dùng	187
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
4.3	Đất sông và mặt nước chuyên dùng	65
4.4	Đất phi nông nghiệp khác	2
4.5	Đất khu tập thể cơ quan chuyển sang đất ở	68

### 3. Diện tích đất thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	17.406
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	15.369
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	13.908

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	640
1.2	Đất lâm nghiệp	961
1.2.1	Đất rừng sản xuất	903
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	8
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	51
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	427
1.4	Đất nông nghiệp khác	7
2	Đất phi nông nghiệp	871
2.1	Đất ở	147
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	131
2.1.2	Đất ở tại đô thị	17
2.2	Đất chuyên dùng	429
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	27
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	35
2.2.2.1	Đất quốc phòng	31
2.2.2.2	Đất an ninh	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	144
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	223
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	211
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	4
2.7	Đất khu tập thể cơ quan chuyển thành đất ở	68
	Tổng cộng	18.277

## 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	701
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	286
1.2	Đất lâm nghiệp	315
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	95
1.4	Đất nông nghiệp khác	5
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	683
2.1	Đất ở	28
2.1.1	Đất ở nông thôn	26
2.1.2	Đất ở đô thị	1
2.2	Đất chuyên dùng	653
2.2.1	Đất cơ quan, sự nghiệp	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	20
2.2.2.1	Đất quốc phòng	12
2.2.2.2	Đất an ninh	8
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh	598
2.2.4	Đất công cộng	34
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.384</b>

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Hà Tây được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây xác lập ngày 30 tháng 8 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hà Tây với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	219.630	219.630	219.630	219.630	219.630	219.630
1	Đất nông nghiệp	136.152	129.490	125.338	122.623	120.977	119.908
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	113.407	105.637	100.479	96.971	94.834	93.385
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	101.424	92.873	87.349	83.464	81.093	79.516
1.1.1.1	Đất trồng lúa	89.300	81.197	76.082	72.479	70.299	68.872
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	12.124	11.676	11.267	10.985	10.794	10.644
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.983	12.764	13.130	13.506	13.741	13.869
1.2	Đất lâm nghiệp	16.333	15.801	15.691	15.566	15.512	15.489
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.617	6.079	5.926	5.771	5.703	5.680
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	320	377	420	449	464	464



Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	9.396	9.345	9.345	9.345	9.345	9.345
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.071	7.417	8.186	8.719	9.101	9.370
1.4	Đất nông nghiệp khác	342	635	982	1.369	1.531	1.665
2	Đất phi nông nghiệp	76.310	83.362	87.933	90.937	92.770	93.938
2.1	Đất ở	17.090	18.792	19.854	20.569	21.064	21.418
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.625	16.321	16.832	17.266	17.548	17.694
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.466	2.470	3.023	3.302	3.516	3.724
2.2	Đất chuyên dùng	38.765	44.118	47.734	50.084	51.447	52.245
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	731	772	801	832	840	838
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	6.440	6.495	6.543	6.547	6.552	6.558
2.2.2.1	Đất quốc phòng	6.264	6.265	6.311	6.315	6.317	6.323
2.2.2.2	Đất an ninh	176	230	232	232	235	235

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.561	8.093	10.501	11.964	12.980	13.573
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	2.353	4.047	5.541	6.337	6.962	7.275
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.224	2.833	3.468	4.012	4.317	4.548
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	33	235	427	509	563	601
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	952	978	1.063	1.105	1.137	1.149
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	27.033	28.757	29.889	30.740	31.076	31.276
2.2.4.1	Đất giao thông	12.194	13.033	13.518	13.878	14.114	14.266
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.625	11.568	11.555	11.544	11.537	11.536
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	182	221	231	234	235	236
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	342	395	416	427	431	444

09637115

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	166	198	208	217	219	219
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.726	2.177	2.591	2.754	2.783	2.786
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	307	515	629	705	742	757
2.2.4.8	Đất chợ	93	142	162	175	186	196
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	302	318	329	528	531	531
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96	190	251	279	298	303
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	581	585	587	588	588	588
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.928	2.058	2.110	2.152	2.176	2.196
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17.734	17.534	17.366	17.251	17.198	17.192
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	211	276	282	294	299	298
3	Đất chưa sử dụng	7.168	6.778	6.358	6.069	5.882	5.784

09637115

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	3.239	3.062	2.736	2.543	2.409	2.311
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.243	1.139	1.053	960	909	909
3.3	Núi đá không có rừng cây	2.686	2.576	2.570	2.566	2.564	2.564

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	17.440	6.789	3.986	2.714	1.923	2.027
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.917	6.059	3.781	2.425	1.773	1.879
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	15.158	5.840	3.529	2.317	1.672	1.802
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	12.963	5.216	2.990	1.904	1.362	1.492
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	759	220	223	123	111	81
1.2	Đất lâm nghiệp	965	486	136	204	70	69

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1	Đất rừng sản xuất	906	438	131	202	68	67
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	8	0	2	2	2	2
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	527	210	96	73	75	74
1.4	Đất nông nghiệp khác	31	25	3	1	1	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.736	1.756	995	826	585	574
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.375	469	250	282	171	204
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.149	1.200	728	470	391	359
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	164	87	17	26	23	11
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	48	0	0	48	0	0
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	330	117	75	65	28	43

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3.1	Đất trụ sở cơ quan	3	1	1	0	0	0
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	66	24	18	8	5	10
3.2.1	Đất quốc phòng	62	22	18	7	5	10
3.2.2	Đất an ninh	4	2	0	1	0	0
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	131	41	26	21	17	26
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3	2	0	0	0	0
3.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	51	21	7	9	6	7
3.6	Đất sản xuất kinh doanh không thu tiền sử dụng đất	76	27	22	27	0	0
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	325	224	51	23	12	15
4.1	Đất chuyên dùng	187	148	8	14	9	9
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	16	15	0	0	0	1
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	44	34	3	4	2	0
4.1.2.1	Đất quốc phòng	40	32	3	3	2	0
4.1.2.2	Đất an ninh	4	2	0	1	0	0

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	20	13	0	3	3	0
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	108	85	5	7	3	8
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	1	0	2	0	0
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	65	40	9	7	4	6
4.4	Đất phi nông nghiệp khác	2	1	0	0	0	0
4.5	Đất khu tập thể cơ quan chuyển sang đất ở	68	35	33	0	0	0

### 3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	17.406	6.812	4.007	2.709	1.829	2.048
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.010	6.158	3.771	2.438	1.702	1.941
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	15.369	5.973	3.584	2.334	1.611	1.867
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	13.908	5.251	3.023	1.932	1.303	2.399

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	640	197	185	101	91	67
1.2	Đất lâm nghiệp	961	484	134	204	70	69
1.2.1	Đất rừng sản xuất	903	434	132	202	68	67
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	8		2	2	2	2
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	51	51	0	0	0	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	427	162	102	68	57	38
1.4	Đất nông nghiệp khác	7	6	1	0	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	871	433	194	127	48	69
2.1	Đất ở	147	97	23	15	6	6
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	131	86	19	14	6	6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	17	11	4	1	1	0
2.2	Đất chuyên dùng	429	221	55	72	31	50
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	27	23	2	1	0	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	35	26	2	4	3	0
2.2.2.1	Đất quốc phòng	31	24	2	3	3	0
2.2.2.2	Đất an ninh	4	2	0	1	0	0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	144	56	36	37	7	9



Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	223	117	15	30	21	40
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	0	0	0	0	0
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	3	2	5	0	0
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	211	74	80	34	10	12
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	4	3	1	1	0	0
2.7	Đất khu tập thể chuyển thành đất ở	68	35	33	0	0	0
	Cộng	18.277	7.245	4.201	2.836	1.877	2.117

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	701	179	141	166	118	97
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	286	99	40	61	46	40
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	167	60	23	36	24	24

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất trồng lúa	49	17	3	25	0	3
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	119	18	26	21	54	1
1.2	Đất lâm nghiệp	315	52	72	86	57	48
1.2.1	Đất rừng sản xuất	115	4	31	53	26	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	200	50	40	30	30	50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	95	26	29	19	14	7
1.4	Đất nông nghiệp khác	5	1	0	0	0	2
2	Đất phi nông nghiệp	683	176	232	131	67	77
2.1	Đất ở	28	11	4	3	3	7
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	26	10	4	3	3	6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1	1	0	0	0	0
2.2	Đất chuyên dùng	653	163	228	127	64	71
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	0	1	0	0	0
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	20	20	0	0	0	0
2.2.2.1	Đất quốc phòng	12	12	0	0	0	0
2.2.2.2	Đất an ninh	8	8	0	0	0	0

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	598	125	219	123	61	70
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	34	10	11	6	4	3
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	2	0	0	0	0
	Cộng	1.384	355	370	298	186	175

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra,

kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng